

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/KDTM-PT

Ngày: 06/02/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Quách Tố Giang;

*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Hoàng Thám;

ông Lê Thanh Hoàng.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** ông Vũ Hồng Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2022/TLPT-KDTM ngày 01/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐ-PT ngày 13/12/2022, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 04/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A; trụ sở: đường N, phường M, quận O, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đ – Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh An Giang, theo văn bản ủy quyền số 545 ngày 22/06/2021;

Địa chỉ chi nhánh: đường T, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang;

Ông Đ ủy quyền lại cho ông E – Phó Trưởng phòng Quản lý rủi ro và ông G – Chuyên viên Phòng Quản lý rủi ro của Ngân hàng A – Chi nhánh An Giang, theo văn bản ủy quyền số 271 ngày 10/5/2022, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông B, sinh năm 1970 – Chủ hộ kinh doanh I;

Địa chỉ: khóm A, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang.

2. Bà C, sinh năm 1974 (theo CMND cấp ngày 19/12/2016);

Địa chỉ hiện nay: đường H, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: bà H, sinh năm 1976; nơi cư trú: đường C, khóm M, thị trấn N, huyện P, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: số 7 đường H, khóm Đ, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang, theo giấy uỷ quyền ngày 06/6/2022, có mặt.

*Người kháng cáo: bị đơn ông B.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung án sơ thẩm:

\* *Phần trình bày của ông E là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng A: Ngân hàng A Chi nhánh An Giang với ông B - Chủ hộ kinh doanh I có ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 21/4/2011, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/BSHD ngày 29/02/2012, Ngân hàng cho ông B vay với các nội dung cụ thể:*

+ Số tiền vay theo hạn mức được cấp là: 2.900.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm triệu đồng*);

+ Thời hạn vay 24 tháng, kể từ ngày 21/4/2011 đến ngày 19/4/2013;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Ông B - Chủ hộ kinh doanh I đã nhận số tiền vay là 2.500.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*) theo các giấy nhận nợ, cụ thể:

1/ Số 01/2013/HĐ ngày 17/01/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*);

2/ Số 02/2013/HĐ ngày 02/02/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*);

3/ Số 03/2013/HĐ ngày 07/02/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*);

4/ Số 04/2013/HĐ ngày 22/02/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*);

5/ Số 05/2013/HĐ ngày 05/3/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*);

6/ Số 06/2013/HĐ ngày 12/3/2013, lãi suất 13%/năm ông B nhận số tiền vay 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*);

7/ Số 07/2013/HĐ ngày 09/4/2013, lãi suất 12%/năm ông B nhận số tiền vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*);

8/ Số 08/2013/HĐ ngày 16/4/2013, lãi suất 12%/năm ông B nhận số tiền vay 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*);

9/ Số 09/2013/HĐ ngày 18/4/2013, lãi suất 12%/năm ông B nhận số tiền vay 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Từ thời điểm giải ngân cho đến nay ông B đã trả nợ gốc 2.499.950.000 đồng và một phần lãi vay. Từ ngày 01/02/2018, ông B ngưng không trả nợ cho Ngân hàng. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở việc trả nợ theo cam kết nhưng ông B vẫn không thực hiện

- Bà C có ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/8/2012 với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang, Ngân hàng cho bà C vay với các nội dung cụ thể:

+ Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng (*Bốn tỷ đồng*);

+ Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 16/8/2012 đến ngày 16/8/2013;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng;

+ Bà C đã nhận tiền theo các giấy nhận nợ, cụ thể:

1/ Số 01/2013/HĐ ngày 21/02/2013, lãi suất 13%/năm bà C nhận số tiền vay 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*);

2/ Số 02/2013/HĐ ngày 25/02/2013, lãi suất 13%/năm bà C nhận số tiền vay 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*)

Từ thời điểm giải ngân cho đến nay bà C đã trả nợ gốc 4.000.000.000 đồng và một phần lãi vay. Từ ngày 27/8/2014, bà C ngưng không trả nợ cho Ngân hàng. Do bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở việc trả nợ theo cam kết nhưng bà C vẫn không thực hiện

- Để đảm bảo khoản vay của ông B, bà C đã thế chấp các tài sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 được ký kết giữa ông B với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang, tài sản thế chấp gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 232500, số vào sổ CH02299 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 25/4/2011 cho ông B, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43, diện tích 677,8 m<sup>2</sup>, loại đất ở tại đô thị. Vị trí khu đất tọa lạc tại phường T, thành phố X, tỉnh An Giang

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 246301, số vào sổ CH002300 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 25/4/2011 cho ông B, thửa đất số 225, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.158,9 m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm. Vị trí khu đất tọa lạc tại phường T, thành phố X, tỉnh An Giang

Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu:

- Buộc ông B - Chủ hộ kinh doanh I phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng A do Ngân hàng A Chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền vốn là: 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) và tổng số tiền lãi (bao gồm lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn) tạm tính đến ngày 08/9/2022 là 553.015.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm mười lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến nay khi tất toán khoản vay.

- Buộc bà C phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng A do Ngân hàng A Chi nhánh An Giang làm đại diện, nhận số tiền lãi (bao gồm lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn) tạm tính đến ngày 08/9/2022 là 676.666.666 đồng (*Sáu trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến nay khi tất toán khoản vay.

- Tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 được ký kết giữa bên thế chấp ông B với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

*\* Phần trình bày của bà H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến trình bày:*

- Đối với ý kiến của ông B vào khoảng năm 2013, ông B vay tiền của Ngân hàng A Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Ngân hàng) số tiền 2.500.000.000 đồng. Đến năm 2014, ông B có bán tài sản để trả cho Ngân hàng hết vốn gốc và một phần tiền lãi. Sau đó do điều kiện khó khăn nên ông B không trả tiếp vì Ngân hàng hứa xóa nợ cho ông B. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả vốn và lãi như thông báo thụ lý của Tòa án thì ông B không đồng ý. Ông B xác định đã trả hết tiền vốn gốc cho Ngân hàng và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông B và ông B không đồng ý duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

- Đối với ý kiến của bà C vào năm 2012, bà C vay tiền của Ngân hàng A Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Ngân hàng) số tiền 4.000.000.000 đồng. Đến khoảng giữa năm 2014, bà C có trả cho Ngân hàng hết vốn gốc và một phần tiền lãi. Sau đó do điều kiện khó khăn nên bà C không trả tiếp vì Ngân hàng hứa xóa nợ cho bà C. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả tiền lãi như thông báo thụ lý của Tòa án thì bà C không đồng ý. Bà C xác định đã trả hết tiền vốn gốc cho Ngân hàng và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với bà C và bà C không đồng ý duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C.

3. Buộc ông B - Chủ hộ kinh doanh I có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A do Ngân hàng A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 553.065.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) và tiền lãi tạm tính đến ngày 08/9/2022 là 553.015.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm mười lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 21/4/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/BSHD ngày 29/02/2012.

4. Buộc bà C có trách nhiệm trả tiền lãi còn nợ cho Ngân hàng A do Ngân hàng A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 676.666.666 đồng (*Sáu trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/8/2012.

5. Trường hợp ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C không trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 226, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/3/2012; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 1358, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2014 và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh X ngày 04/8/2014 được ký kết giữa bên thế chấp ông B với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang để thu hồi nợ.

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ thì ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C còn phải thanh toán tiếp cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn ông B kháng cáo không đồng ý với việc Bản án sơ thẩm buộc ông B phải trả tổng cộng 553.065.334 đồng và lãi suất chậm trả, duy trì hợp đồng thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – người kháng cáo ông B – là bà H trình bày tranh luận: tất cả các biên bản làm việc với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Ngân hàng), ông B xác nhận có ký tên. Tuy nhiên, ông B chỉ thừa nhận nội dung biên bản ngày 24/7/2017, dư nợ còn lại là 50.000.000 đồng, và sau đó ông B đã trả 50.000.000 đồng (giấy tờ thể hiện trả nợ thì ông B không cung cấp được). Đối với 02 biên bản còn lại, ông B xác nhận

ký tên để bảo lãnh phần vay của bà C. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông B trả nợ và lãi suất cho Ngân hàng (vì đã trả rồi), chỉ duy trì thế chấp để bảo đảm phần nợ của bà C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận: Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, ông B đã ký với Ngân hàng nên trách nhiệm ông B phải trả. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên tắc xét xử, phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Đối với các đương sự: đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự, riêng ông B là người kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ủy quyền bà H, bà H có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án kinh doanh thương mại:

Về thời hạn kháng cáo: ngày 21/9/2022, ông B – Chủ hộ kinh doanh I có đơn kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X là còn trong thời hạn luật định.

Xét kháng cáo của ông B: tại phiên tòa sơ thẩm, ông B và bà C đều thừa nhận có vay của Ngân hàng; ông B vay 2.500.000.000 đồng, đã trả vốn vay 2.499.950.000 đồng và một phần lãi suất. Bà C vay 4.000.000.000 đồng, đã trả hết vốn vay và một phần lãi suất.

Theo các chứng từ mà Ngân hàng cung cấp, lời thừa nhận của ông B, bà C, giấy xác nhận nợ ngày 18/3/2022 thì ông B, bà C yêu cầu Ngân hàng giảm lãi, ông bà đồng ý trả tiền lãi là 200.000.000 đồng, số còn lại đề nghị Ngân hàng xét giảm, đại diện Ngân hàng chỉ ghi nhận ý kiến ông B, bà C mà không có quyết định giảm hoặc xóa nợ, lãi suất.

Như vậy, ông B còn nợ Ngân hàng số tiền 553.065.334 đồng (trong đó: tiền nợ gốc 50.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 08/9/2022 là 553.015.334 đồng). Bà C còn nợ Ngân hàng số tiền lãi là 676.666.666 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, các bên đều thống nhất nội dung, thời gian, số tiền đã vay, đã trả. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện ông B, bà C có trách nhiệm trả nợ như trên là có căn cứ.

Đối với yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu: xét thấy ông B, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ xác nhận ngày 18/3/2022, ngày 24/5/2022, Ngân hàng khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố X thụ lý là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định

tại Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015, nên ông B, bà C yêu cầu áp dụng thời hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

Bà C kháng cáo nhưng không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không xem xét.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B – Chủ hộ kinh doanh I, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông B – Chủ hộ kinh doanh I kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông B, bà C vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là bà H; ông D, ông Bé Đ vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là ông E, ông G; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngân hàng A - Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và ông B - Chủ hộ kinh doanh I và bà C có ký Hợp đồng tín dụng mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng. Cụ thể là các hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 21/4/2011, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/BSHĐ ngày 29/02/2012, Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/8/2012.

Ông B vay với số tiền vay theo hạn mức được cấp là: 2.900.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm triệu đồng*); Thời hạn vay 24 tháng, kể từ ngày 21/4/2011 đến ngày 19/4/2013. Ông B - Chủ hộ kinh doanh I đã nhận số tiền vay là 2.500.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*). Ông B đã trả nợ gốc 2.499.950.000 đồng và một phần lãi vay. Từ ngày 01/02/2018, ông B ngưng không trả nợ cho Ngân hàng.

Tại các biên bản làm việc, tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, các bên đều thừa nhận có ký kết Hợp đồng tín dụng, thống nhất nội dung và thời gian, số tiền đã vay tại Ngân hàng.

Do ông B, bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ.

Vì vậy, ông B - Chủ hộ kinh doanh I phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền vốn vay 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 21/4/2011, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/BSHĐ ngày 29/02/2012 đã ký kết là phù hợp có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông B:

[2.2.1] Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại biên bản làm việc ngày 24/7/2017, ngày 12/12/2019 giữa Ngân hàng và ông B (bút lục số 59, số 61), Biên bản làm việc ngày 18/3/2022, giữa Ngân hàng và ông B, bà C (bút lục số 56) thể hiện nội dung xác nhận dư nợ của ông B, bà C và xác nhận tài sản thế chấp của ông B, bà C. Thời điểm ông B, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là ngày 18/3/2022 nên căn cứ theo Điều 157 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là có căn cứ.

[2.2.2] Về nợ và tiền lãi suất: ông B kháng cáo cho rằng đã trả hết vốn gốc và không còn nợ Ngân hàng,

Xét thấy: ông B thừa nhận có ký tên tại các Biên bản làm việc với Ngân hàng. Cụ thể: Biên bản làm việc ngày 24/7/2017 (BL số 61) xác nhận dư nợ 50.000.000 đồng và lãi trong hạn, lãi quá hạn; Biên bản làm việc ngày 12/12/2019 (BL số 59) xác nhận dư nợ là 50.000 đồng và lãi trong hạn, lãi quá hạn; Biên bản làm việc ngày 18/3/2022 (BL số 56), và lãi trong hạn, lãi quá hạn. Người đại diện theo ủy quyền của ông B cho rằng ông B đã trả vốn gốc 50.000.000 đồng sau khi ký Biên bản làm việc ngày 24/7/2017, nhưng không cung cấp được giấy tờ để chứng minh. Mặt khác, Ngân hàng cũng không có quyết định giảm lãi hay xóa nợ đối với ông B.

Vi vậy, ông B kháng cáo cho rằng đã trả hết vốn gốc và không còn nợ Ngân hàng là không có cơ sở xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ.

Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà ông B - Chủ hộ kinh doanh I - phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng A là 553.065.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*). Trong đó: nợ gốc là 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) và số tiền lãi tạm tính đến ngày 08/9/2022 gồm lãi trong hạn 488.908.334 đồng, lãi quá hạn 64.107.000 đồng.

[2.2.3] Do nghĩa vụ trả nợ của ông B, bà C đã được xác định nên cần tiếp tục duy trì đối với Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 226, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/3/2012; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 1358, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2014 và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh X ngày 04/8/2014 được ký kết giữa bên thế chấp ông B với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang, nhằm đảm bảo trong giai đoạn thi hành án.

Nội dung kháng cáo yêu cầu không duy trì Hợp đồng thế chấp của ông B cũng không có căn cứ để chấp nhận.



[2.3] Ông B - Chủ hộ kinh doanh I kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để xem xét nên không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X như đề nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông B – Chủ hộ kinh doanh I.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C.

3. Buộc ông B - Chủ hộ kinh doanh I có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A do Ngân hàng A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 553.065.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*). Trong đó: nợ gốc là 50.000 đồng (*Năm mươi nghìn đồng*) và tiền lãi tạm tính đến ngày 08/9/2022 là 553.015.334 đồng (*Năm trăm năm mươi ba triệu không trăm mười lăm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 21/4/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/BSHĐ ngày 29/02/2012.

4. Buộc bà C có trách nhiệm trả tiền lãi còn nợ cho Ngân hàng A do Ngân hàng A chi nhánh An Giang đại diện nhận số tiền 676.666.666 đồng (*Sáu trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/8/2012.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2022) bị đơn ông B - Chủ hộ kinh doanh I và bà C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án*

*cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

5. Trường hợp ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C không trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 226, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/3/2012; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 29/02/2012 đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh An Giang công chứng số 1358, quyền số 03.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/7/2014 và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh X ngày 04/8/2014 được ký kết giữa bên thế chấp ông B với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang để thu hồi nợ.

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ thì ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C còn phải thanh toán tiếp cho đến khi trả hết nợ.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông B - Chủ hộ kinh doanh I, bà C có trách nhiệm hoàn lại cho Ngân hàng A do Ngân hàng A Chi nhánh An Giang đại diện nhận chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

7. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

7.1. Ngân hàng A do Ngân hàng A chi nhánh An Giang đại diện nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 30.594.000 đồng (*Ba mươi triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0001300 ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

7.2. Ông B - Chủ hộ kinh doanh I phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 26.122.592 đồng (*Hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm chín mươi hai đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

7.3. Bà C phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 31.066.667 đồng (*Ba mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

8. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ông B phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ với số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000786 ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, ông B đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND TP. X;
- Chi cục THADS TP. X;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Kinh tế;
- Văn phòng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Tố Giang**